

Số: 31 /2024/QĐ-UBND

Thái Bình, ngày 17 tháng 9 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Quy định Đơn giá bồi thường về nhà, nhà ở và công trình xây dựng
khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Bình

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

- Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;
Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai, Luật Nhà ở, Luật Kinh doanh bất động sản và Luật Các tổ chức tín dụng ngày 29 tháng 6 năm 2024;
Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;
Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;
Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 55/TTr-SXD ngày 09/9/2024, Công văn số 2304/SXD-KT&VLXD ngày 24/9/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định Đơn giá bồi thường về nhà, nhà ở và công trình xây dựng làm căn cứ tính bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Bình (có phụ lục số 01 và phụ lục số 02 kèm theo).

2. Đối tượng áp dụng

a) Cơ quan nhà nước thực hiện quyền hạn và trách nhiệm đại diện chủ sở hữu toàn dân về đất đai, thực hiện nhiệm vụ thống nhất quản lý nhà nước về đất

đai và công chức làm công tác địa chính ở cấp xã; đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư;

b) Người có đất thu hồi và chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất thu hồi; các đối tượng khác có liên quan đến việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

Điều 2. Quy định hệ số Đơn giá bồi thường

1. Hệ số điều chỉnh

a) Hệ số điều chỉnh tại Quyết định này bằng 1;

b) Khi có sự thay đổi chính sách của Nhà nước về chi phí đầu tư xây dựng, Sở Xây dựng xác định hệ số điều chỉnh, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

2. Hệ số khu vực

Đơn giá bồi thường nhà, nhà ở và công trình xây dựng tại các khu vực khác nhau được điều chỉnh bằng hệ số khu vực.

a) Khu vực thành phố Thái Bình, hệ số điều chỉnh khu vực bằng 1,011;

b) Khu vực còn lại trên địa bàn tỉnh Thái Bình, hệ số điều chỉnh khu vực bằng 1,0.

Điều 3. Hiệu lực thi hành, quy định chuyển tiếp

1. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký và thay thế Quyết định số 07/2023/QĐ-UBND ngày 18/4/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình về việc ban hành Bộ đơn giá bồi thường nhà và công trình xây dựng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Bình.

2. Quy định chuyển tiếp

a) Những trường hợp đã phê duyệt phương án bồi thường trước ngày 01/8/2024 thì thực hiện theo phương án bồi thường đã được phê duyệt;

b) Những trường hợp đã phê duyệt phương án bồi thường trước ngày 01/8/2024 nhưng trong quá trình kiểm đếm, tính toán còn thiếu về khối lượng tài sản thì phần còn thiếu được lập phương án bồi thường bổ sung theo Đơn giá bồi thường quy định tại Quyết định này;

c) Những trường hợp đã phê duyệt phương án bồi thường từ ngày 01/8/2024 và đến trước thời điểm Quyết định này có hiệu lực, thì được lập phương án bồi thường bổ sung phần chênh lệch theo Đơn giá bồi thường quy định tại Quyết định này với Đơn giá bồi thường đã được phê duyệt;

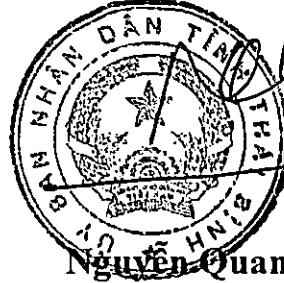
d) Những trường hợp phê duyệt phương án bồi thường từ ngày Quyết định này có hiệu lực thì áp dụng Đơn giá bồi thường theo quy định tại Quyết định này.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở; Thủ trưởng các ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./. *Quết*

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Vụ pháp chế - Bộ Xây dựng;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL-Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Lãnh đạo HĐND tỉnh;
- Lãnh đạo Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 4;
- Cổng thông tin điện tử của Tỉnh;
- Báo Thái Bình;
- Công báo Thái Bình;
- Lưu: VT, CTXDGT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Quang Hưng



PHỤ LỤC SỐ 01. THUYẾT MINH ÁP DỤNG
 Ban hành kèm theo Quyết định số: 31 /2024/QĐ-UBND ngày 27/9/2024
 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình)

1. Phương pháp xác định Đơn giá bồi thường về nhà, nhà ở và công trình xây dựng theo m² sàn xây dựng.

a) Đơn giá tính cho một đơn vị m² công trình xây dựng mới, là đơn giá tổng hợp được lập trên cơ sở thiết kế mẫu của từng loại công trình, xác định dự toán chi phí tính cho toàn bộ công trình chia cho diện tích sàn theo thiết kế của công trình.

b) Đơn giá tổng hợp tính cho một đơn vị m² sàn hoàn chỉnh bao gồm: Chi phí vật liệu, nhân công, máy thi công, chi phí chung, thu nhập chịu thuế tính trước, thuế giá trị gia tăng, chi phí khác, chi phí lán trại, chi phí thiết kế, chi phí giám sát, 80% chi phí quản lý dự án.

c) Quy định cách đo vẽ diện tích sàn.

- Tầng 1: Đo từ mép ngoài tường móng trước đến mép ngoài tường móng sau và từ mép ngoài tường móng bên đến mép ngoài móng đối diện.

- Tầng 2 trở lên: Đo từ mép ngoài tường trước đến mép ngoài tường sau, từ mép ngoài tường bên đến mép ngoài tường đối diện và cộng thêm diện tích ban công, lôgia (nếu có).

- Chiều cao nhà tính từ cốt nền đến hết chiều cao tường.

- Chất lượng công trình: Công trình được thiết kế theo tiêu chuẩn kỹ thuật xây dựng: Móng xử lý theo thiết kế cụ thể cho từng công trình; gạch xây, vữa xây trát theo thiết kế cho từng loại nhà; khung cột, sàn mái bằng bê tông cốt thép chịu lực mác 200.

2. Các loại thiết bị, công tác xây dựng chưa tính trong Đơn giá bồi thường theo m² sàn xây dựng.

a) Các loại thiết bị như: Chậu rửa, xí xôm, xí bệt, bồn tắm, chậu tiêu, vòi tắm, các loại cửa, các loại đèn trang trí, khi lập dự toán bồi thường lấy theo công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Thái Bình do Sở Xây dựng công bố tại thời điểm lập phương án bồi thường, không tính hệ số điều chỉnh đơn giá khu vực. Trường hợp giá vật liệu xây dựng không có trong công bố giá của địa phương thì giá của các loại vật liệu này được xác định trên cơ sở lựa chọn mức giá phù hợp giữa các báo giá của nhà sản xuất hoặc cung ứng vật liệu xây dựng.

b) Các công tác xây dựng: Các loại gác xép, ốp trần, ốp tường, các vách ngăn nhẹ (không xây gạch), sơn bả, các loại lan can và tay vịn cầu thang, các loại chống nóng, bể chứa nước sạch được kiểm đếm cụ thể nhân với đơn giá bồi thường của từng loại công tác xây dựng quy định tại mục 2, mục 3 phụ lục số 02.

c) Các thiết bị như: Điều hòa nhiệt độ, thùng đun nước nóng, bồn chứa nước thì tính chi phí tháo dỡ, vận chuyển, lắp đặt.

d) Hệ thống điện và nước gắn liền với nhà, công trình xây dựng được tính bằng 6% giá trị xây dựng công trình. Nếu chỉ có phần điện được tính bằng 4% giá trị xây dựng công trình.

3. Lập dự toán bồi thường.

a) Dự toán bồi thường được lập trên cơ sở khối lượng kiểm đếm, đơn giá bồi thường tương ứng và các hệ số liên quan: $C = M \times g \times k \times l$

Trong đó:

C: Là giá trị bồi thường.

M: Là khối lượng kiểm đếm.

g: Là đơn giá bồi thường tương ứng với công việc kiểm đếm được lấy theo Đơn giá bồi thường ban hành theo quyết định này.

k: hệ số khu vực.

l: hệ số điều chỉnh (nếu có).

b) Đối với nhà, nhà ở và công trình xây dựng có kết cấu khác với kết cấu các loại nhà trong đơn giá bồi thường thì lập dự toán bồi thường trên cơ sở khối lượng kiểm đếm, đơn giá bồi thường tương ứng quy định tại mục 2, mục 3 phụ lục 02 và hệ số đơn giá bồi thường.

4. Đối với các công tác xây dựng không có trong đơn giá bồi thường.

Căn cứ vào khối lượng kiểm đếm từng loại công tác xây dựng, định mức, đơn giá và các chế độ chính sách hiện hành, lập dự toán bồi thường theo quy định hiện hành.

5. Thời gian khấu hao áp dụng với nhà, công trình xây dựng bị thiệt hại.

Thời gian khấu hao áp dụng với nhà, công trình xây dựng bị thiệt hại theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 14 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ được tính bằng mức trung bình của khung thời gian trích khấu hao tài sản cố định theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định./.

PHỤ LỤC SỐ 02: ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG
 (Ban hành kèm theo Quyết định số: 31 /2024/QĐ-UBND ngày 27/9/2024
 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình)

MỤC 1. ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THEO M² SÀN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

STT	Loại nhà	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
I	Nhà một tầng có chiều cao tường $\geq 3m$		
1	Nhà xây gạch xi, kết cấu vì kèo tre, lợp mái Fibro Xi măng, không có công trình phụ khép kín	m ² sàn	1.851.781
2	Nhà xây gạch xi, kết cấu vì kèo tre, lợp mái ngói 22V/m ² , không có công trình phụ khép kín	m ² sàn	2.412.985
3	Nhà xây gạch xi, kết cấu vì kèo gỗ, lợp mái ngói 22V/m ² , không có công trình phụ khép kín	m ² sàn	2.759.166
4	Nhà xây gạch xi, kết cấu vì kèo thép, lợp mái tôn, không có công trình phụ khép kín	m ² sàn	2.594.142
5	Nhà xây gạch xi, mái bằng, không có công trình phụ khép kín	m ² sàn	2.661.581
6	Nhà xây gạch chỉ tường 110, kết cấu vì kèo tre, lợp mái Fibro xi măng, không có công trình phụ khép kín	m ² sàn	1.946.390
7	Nhà xây gạch chỉ tường 110, kết cấu vì kèo tre, lợp mái ngói 22 V/m ² , không có công trình phụ khép kín	m ² sàn	2.256.901
8	Nhà xây gạch chỉ tường 110 hỗ trợ, kết cấu gỗ, lợp mái ngói 22 V/m ² , không có công trình phụ khép kín	m ² sàn	2.604.986
9	Nhà xây gạch chỉ tường 110, kết cấu vì kèo gỗ, lợp mái ngói 75 V/m ² , không có công trình phụ khép kín	m ² sàn	2.715.117
10	Nhà xây gạch chỉ tường 110 hỗ trợ, kết cấu vì kèo thép, lợp mái tôn, không có công trình phụ khép kín	m ² sàn	2.483.863
11	Nhà xây gạch chỉ tường 110 hỗ trợ, mái bằng không có công trình phụ khép kín	m ² sàn	2.731.202

STT	Loại nhà	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
12	Nhà xây gạch chỉ tường 110 bỏ trụ, hiên tây, kết cấu gỗ, lợp mái ngói 22V/m ² , không có công trình phụ khép kín	m ² sàn	2.885.042
13	Nhà xây gạch không nung tường 110, kết cấu vì kèo tre, lợp mái Fibro xi măng, không có công trình phụ khép kín	m ² sàn	2.040.601
14	Nhà xây gạch không nung tường 110 bỏ trụ, kết cấu gỗ, lợp mái ngói 22V/m ² , không có công trình phụ khép kín	m ² sàn	2.657.933
15	Nhà xây gạch không nung tường 110 bỏ trụ, kết cấu vì kèo thép, lợp mái tôn, không có công trình phụ khép kín	m ² sàn	2.490.874
16	Nhà xây gạch không nung tường 110 bỏ trụ, hiên tây, kết cấu gỗ, lợp mái ngói 22V/m ² , không có công trình phụ khép kín	m ² sàn	2.831.364
17	Nhà xây gạch chỉ tường 220, kết cấu vì kèo tre, lợp mái Fibro xi măng, không có công trình phụ khép kín,	m ² sàn	2.164.718
18	Nhà xây gạch chỉ tường 220, kết cấu vì kèo tre, lợp mái ngói 22v/m ² không có công trình phụ khép kín	m ² sàn	2.649.978
19	Nhà xây gạch chỉ tường 220, kết cấu vì kèo gỗ, lợp mái ngói 22v/m ² , không có công trình phụ khép kín	m ² sàn	3.022.585
20	Nhà xây gạch chỉ tường 220, kết cấu vì kèo gỗ, lợp mái ngói 75v/m ² không có công trình phụ khép kín	m ² sàn	3.107.231
21	Nhà xây gạch chỉ tường 220, kết cấu vì kèo thép, lợp mái tôn, không có công trình phụ khép kín	m ² sàn	2.776.577
22	Nhà xây gạch chỉ tường 220 hiên tây, kết cấu vì kèo tre, lợp mái ngói 22v/m ² , không có công trình phụ	m ² sàn	2.745.489

STT	Loại nhà	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
23	Nhà xây gạch chỉ tường 220 hiên tây, kết cấu vì kèo gỗ, lợp mái ngói 22v/m ² , không có công trình phụ	m ² sàn	3.053.460
24	Nhà xây gạch chỉ tường 220 hiên tây, kết cấu vì kèo gỗ, lợp mái ngói 22v/m ² , có công trình phụ khép kín	m ² sàn	3.258.345
25	Nhà xây gạch chỉ tường 220 hiên tây, kết cấu vì kèo thép, lợp mái tôn, không có công trình phụ	m ² sàn	2.871.733
26	Nhà xây gạch chỉ, mái bằng, tường 220, không gia cố nền móng, có công trình phụ khép kín	m ² sàn	3.790.293
27	Nhà xây gạch chỉ, mái bằng, tường 220 nền móng gia cố cọc tre, có công trình phụ khép kín	m ² sàn	4.055.155
28	Nhà xây gạch chỉ, mái bằng, tường 220, không gia cố nền móng, không có công trình phụ	m ² sàn	3.137.162
29	Nhà xây gạch chỉ, mái bằng, tường 220, nền móng gia cố cọc tre, không có công trình phụ	m ² sàn	3.412.411
30	Nhà xây gạch không nung, mái bằng, tường 220 nền móng gia cố cọc tre, có công trình phụ khép kín	m ² sàn	4.184.820
31	Nhà xây gạch không nung tường 220, kết cấu vì kèo tre, lợp mái Fibro xi măng, không có công trình phụ khép kín	m ² sàn	2.304.015
32	Nhà xây gạch không nung tường 220, kết cấu vì kèo gỗ, lợp mái ngói 22v/m ² , không có công trình phụ khép kín	m ² sàn	3.162.942
33	Nhà xây gạch không nung tường 220, kết cấu vì kèo thép, lợp mái tôn, không có công trình phụ khép kín	m ² sàn	2.916.934
34	Nhà xây gạch không nung tường 220 hiên tây, kết cấu vì kèo tre, lợp mái ngói 22v/m ² , không có công	m ² sàn	2.878.540

STT	Loại nhà	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	trình phụ		
35	Nhà xây gạch không nung tường 220 hiên tây, kết cấu vì kèo gỗ, lợp mái ngói 22v/m ² , không có công trình phụ	m ² sàn	3.179.545
36	Nhà xây gạch không nung tường 220 hiên tây, kết cấu vì kèo gỗ, lợp mái ngói 22v/m ² , có công trình phụ	m ² sàn	3.391.270
37	Nhà xây gạch không nung tường 220 hiên tây, kết cấu vì kèo thép, lợp mái tôn, không có công trình phụ	m ² sàn	2.877.583
38	Nhà xây gạch không nung, mái bằng, tường 220, không gia cố nền móng, có công trình phụ khép kín	m ² sàn	3.951.068
39	Nhà xây gạch không nung, mái bằng, tường 220, không gia cố nền móng, không có công trình phụ	m ² sàn	3.298.344
II	Nhà 2 tầng, mái bằng		
1	Nhà xây gạch chỉ, kết cấu khung chịu lực, tường 110, nền móng gia cố cọc tre, công trình phụ khép kín	m ² sàn	4.310.294
2	Nhà xây gạch chỉ, kết cấu khung chịu lực, tường 110, không gia cố nền móng, công trình phụ khép kín	m ² sàn	3.909.047
3	Nhà xây gạch chỉ, kết cấu khung chịu lực, tường 110, nền móng gia cố cọc tre, không có công trình phụ	m ² sàn	4.204.576
4	Nhà xây gạch chỉ, kết cấu khung chịu lực, tường 110, không gia cố nền móng, không có công trình phụ	m ² sàn	3.804.364
5	Nhà xây gạch không nung, kết cấu khung chịu lực, tường 110, nền gia cố cọc tre, công trình phụ khép kín	m ² sàn	4.414.133
6	Nhà xây gạch không nung, kết cấu khung chịu lực, tường 110, không gia cố nền, công trình phụ khép kín	m ² sàn	4.002.036

STT	Loại nhà	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
7	Nhà xây gạch chỉ, kết cấu khung chịu lực, tường 110, móng cọc bê tông cốt thép, công trình phụ khép kín	m ² sàn	4.691.662
8	Nhà xây gạch chỉ, kết cấu khung chịu lực, tường 110, nền móng cọc bê tông cốt thép, không có công trình phụ	m ² sàn	4.606.084
9	Nhà xây gạch không nung, kết cấu khung chịu lực, tường 110, móng cọc bê tông cốt thép, công trình phụ khép kín	m ² sàn	4.769.062
10	Nhà xây gạch không nung, kết cấu khung chịu lực, tường 110, móng cọc bê tông cốt thép, không có công trình phụ	m ² sàn	4.681.153
11	Nhà xây gạch chỉ, tường chịu lực 220, không gia cố nền móng, công trình phụ khép kín	m ² sàn	4.040.754
12	Nhà xây gạch chỉ, tường chịu lực 220, nền móng gia cố cọc tre, công trình phụ khép kín	m ² sàn	4.372.904
13	Nhà xây gạch chỉ, tường chịu lực 220, không gia cố nền móng, không có công trình phụ	m ² sàn	3.689.411
14	Nhà xây gạch chỉ, tường chịu lực 220, nền móng gia cố cọc tre, không có công trình phụ	m ² sàn	4.105.523
15	Nhà xây gạch chỉ, kết cấu khung chịu lực, tường 220, không gia cố nền móng, công trình phụ khép kín	m ² sàn	4.073.077
16	Nhà xây gạch chỉ, kết cấu khung chịu lực, tường 220, nền móng gia cố cọc tre, công trình phụ khép kín	m ² sàn	4.395.063
17	Nhà xây gạch chỉ, kết cấu khung chịu lực, tường 220, không gia cố nền móng, không có công trình phụ	m ² sàn	3.841.034

STT	Loại nhà	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
18	Nhà xây gạch chỉ, kết cấu khung chịu lực, tường 220, nền móng gia cố cọc tre, không có công trình phụ	m ² sàn	4.243.254
19	Nhà xây gạch không nung, kết cấu khung chịu lực, tường 220, không gia cố nền, công trình phụ khép kín	m ² sàn	4.018.298
20	Nhà xây gạch không nung, kết cấu khung chịu lực, tường 220, nền gia cố cọc tre, công trình phụ khép kín	m ² sàn	4.434.708
21	Nhà xây gạch chỉ, kết cấu khung chịu lực, tường 220, nền móng cọc bê tông cốt thép, công trình phụ khép kín	m ² sàn	4.872.074
22	Nhà xây gạch chỉ, kết cấu khung chịu lực, tường 220, móng cọc bê tông cốt thép, không có công trình phụ	m ² sàn	4.562.794
23	Nhà xây gạch không nung, kết cấu khung chịu lực, tường 220, nền móng cọc bê tông cốt thép, công trình phụ khép kín	m ² sàn	4.976.390
24	Nhà xây gạch không nung, kết cấu khung chịu lực, tường 220, móng cọc bê tông cốt thép, không có công trình phụ	m ² sàn	4.605.478
III	Nhà 3 tầng, mái bằng công trình phụ khép kín		
1	Nhà xây gạch chỉ, kết cấu khung chịu lực, tường 110, nền móng gia cố cọc tre	m ² sàn	4.136.614
2	Nhà xây gạch chỉ, kết cấu khung chịu lực, tường 110, móng cọc BTCT	m ² sàn	4.481.748
3	Nhà xây gạch không nung, kết cấu khung chịu lực, tường 110, nền móng gia cố cọc tre	m ² sàn	4.170.500
4	Nhà xây gạch không nung, kết cấu khung chịu lực, tường 110, móng cọc BTCT	m ² sàn	4.506.403

STT	Loại nhà	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
5	Nhà xây gạch chỉ, tường chịu lực 220, nền móng gia cố cọc tre	m ² sàn	3.887.836
6	Nhà xây gạch chỉ, kết cấu khung chịu lực, tường 220, nền móng gia cố cọc tre	m ² sàn	4.333.754
7	Nhà xây gạch chỉ, kết cấu khung chịu lực, tường 220, móng cọc BTCT	m ² sàn	4.688.543
8	Nhà xây gạch không nung, kết cấu khung chịu lực, tường 220, nền móng gia cố cọc tre	m ² sàn	4.387.025
9	Nhà xây gạch không nung, kết cấu khung chịu lực, tường 220, móng cọc BTCT	m ² sàn	4.823.929
IV	Nhà 4 tầng, mái bằng công trình phụ khép kín		
1	Nhà xây gạch chỉ, kết cấu khung chịu lực, tường 110, nền móng gia cố cọc tre	m ² sàn	4.421.205
2	Nhà xây gạch chỉ, kết cấu khung chịu lực, tường 110, móng cọc BTCT	m ² sàn	4.452.110
3	Nhà xây gạch không nung, kết cấu khung chịu lực, tường 110, nền gia cố cọc tre	m ² sàn	4.514.999
4	Nhà xây gạch không nung, kết cấu khung chịu lực, tường 110, móng cọc BTCT	m ² sàn	4.612.242
5	Nhà xây gạch chỉ, kết cấu khung chịu lực, tường 220, nền móng gia cố cọc tre	m ² sàn	4.675.584
6	Nhà xây gạch chỉ, kết cấu khung chịu lực, tường 220, móng cọc BTCT	m ² sàn	4.727.029
7	Nhà xây gạch không nung, kết cấu khung chịu lực, tường 220, nền gia cố cọc tre	m ² sàn	4.657.598

STT	Loại nhà	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
8	Nhà xây gạch không nung, kết cấu khung chịu lực, tường 220, móng cọc BTCT	m ² sàn	4.753.682
V	Nhà phụ có chiều cao tường < 3m		
1	Nhà xây gạch xi, kết cấu tre, lợp mái Fibro xi măng	m ² sàn	1.488.282
2	Nhà xây gạch xi, kết cấu gỗ, lợp mái ngói 22V/m ²	m ² sàn	2.383.479
3	Nhà xây gạch xi, kết cấu thép, lợp mái tôn	m ² sàn	2.242.887
4	Nhà xây gạch xi, mái bằng	m ² sàn	2.481.111
5	Nhà xây gạch chỉ tường 110 hỗ trợ, kết cấu tre, lợp mái Fibro xi măng	m ² sàn	1.669.780
6	Nhà xây gạch chỉ tường 110 hỗ trợ, kết cấu gỗ, lợp mái ngói 22V/m ²	m ² sàn	2.339.055
7	Nhà xây gạch chỉ tường 110 hỗ trợ, kết cấu thép, lợp mái tôn	m ² sàn	2.140.759
8	Nhà xây gạch chỉ tường 110 hỗ trợ, mái bằng	m ² sàn	2.642.210
9	Nhà xây gạch không nung tường 110 hỗ trợ, kết cấu tre, lợp mái Fibro xi măng	m ² sàn	1.748.481
10	Nhà xây gạch không nung tường 110 hỗ trợ, kết cấu gỗ, lợp mái ngói 22V/m ²	m ² sàn	2.424.327
11	Nhà xây gạch không nung tường 110 hỗ trợ, kết cấu thép, lợp mái tôn	m ² sàn	2.269.442
12	Nhà xây gạch không nung tường 110 hỗ trợ, mái bằng	m ² sàn	2.971.353
13	Nhà xây gạch chỉ tường 220, kết cấu tre, lợp mái Fibro xi măng	m ² sàn	1.881.793

STT	Loại nhà	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
14	Nhà xây gạch chỉ tường 220, kết cấu gỗ, lợp mái ngói 22V/m ²	m ² sàn	2.632.450
15	Nhà xây gạch chỉ tường 220, kết cấu thép, lợp mái tôn	m ² sàn	2.352.229
16	Nhà xây gạch chỉ, mái bằng, tường 220	m ² sàn	2.865.300
17	Nhà xây gạch không nung tường 220, kết cấu tre, lợp mái Fibro xi măng	m ² sàn	1.987.590
18	Nhà xây gạch không nung tường 220, kết cấu gỗ, lợp mái ngói 22V/m ²	m ² sàn	2.750.161
19	Nhà xây gạch không nung tường 220, kết cấu thép, lợp mái tôn	m ² sàn	2.469.721
20	Nhà xây gạch không nung, mái bằng, tường 220	m ² sàn	2.995.178

MỤC 2. ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG CÁC CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG KHÁC

STT	Loại công trình	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
I	Rãnh thoát nước nắp bằng tấm đan bê tông		
1	Rãnh thoát nước kích thước 0,4x0,6 xây gạch không nung	m	734.118
2	Rãnh thoát nước kích thước 0,4x0,6 xây gạch chỉ	m	679.746
3	Rãnh thoát nước xây gạch chỉ tấm đan bê tông kích thước 0,3x0,8	m	748.341
4	Rãnh thoát nước xây gạch chỉ tấm đan bê tông kích thước 0,4x0,8	m	794.094
5	Rãnh thoát nước xây gạch chỉ tấm đan bê tông kích thước 0,5x 0,9	m	811.738
6	Rãnh thoát nước xây gạch không nung tấm đan bê tông kích thước 0,3x0,6	m	822.698
7	Rãnh thoát nước xây gạch không nung tấm đan bê tông kích thước 0,4x 0,9	m	929.870
8	Rãnh thoát nước xây gạch không nung tấm đan bê tông kích thước 0,5x 0,8	m	913.189
II	Bể nước:		
1	Bể xây gạch chỉ khối tích $\leq 4\text{m}^3$	m^3	1.531.240
2	Bể xây gạch chỉ khối tích $\leq 10\text{m}^3$ có nắp đan bê tông	m^3	1.320.878
3	Bể xây gạch chỉ khối tích $\leq 10\text{m}^3$ không có nắp đan bê tông	m^3	822.600

STT	Loại công trình	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
4	Bể xây gạch chỉ khối tích > 10m ³ có nắp đan bê tông	m ³	1.027.280
5	Bể xây gạch chỉ khối tích > 10m ³ không có nắp đan bê tông	m ³	688.168
6	Giếng khoan các loại	m	76.042
7	Giếng khơi các loại	m	2.001.043
III	Sân		
1	Sân bê tông gạch vữa láng vữa XM cát	m ²	139.554
2	Sân lát gạch chỉ	m ²	195.744
3	Sân lát gạch lá nem	m ²	246.304
4	Sân bê tông M200	m ²	241.187
IV	Mái chống nóng, Bán mái		
1	Mái chống nóng, bán mái lợp ngói 22v/m ² kèo gỗ	m ²	1.000.084
2	Mái chống nóng, bán mái lợp tôn kèo thép	m ²	716.011
3	Mái chống nóng, bán mái lợp brô ximăng kèo tre	m ²	143.655
4	Mái chống nóng bằng gạch 6 lỗ	m ²	285.481
5	Mái chống nóng bằng tấm đan	m ²	407.941
V	Gác xép		
1	Bê tông cốt thép	m ²	997.496

MỤC 3. ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG CÁC CÔNG TÁC XÂY DỰNG KHÁC

STT	Loại công trình	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
I	Công tác đào đắp đất, đóng cọc tre		
1	Đào móng trụ cột bằng thủ công	m ³	357.372
2	Đào móng băng, bằng thủ công	m ³	246.256
3	Đào móng bằng máy đào 0,8m ³	m ³	32.265
4	Đắp đất nền móng công trình, bằng thủ công	m ³	168.175
5	Đắp đất công trình bằng đầm cóc	m ³	46.002
6	Đắp cát nền móng công trình bằng thủ công cát modul 0,7-1,4	m ³	423.061
7	Đắp cát bằng máy đầm cóc cát modul 0,7-1,4	m ³	307.472
8	Đóng cọc tre gia cố nền đất	m	12.054
9	Đào ao, kênh mương bằng máy đào 0,8m ³	m ³	30.735
10	Đào ao, kênh mương bằng thủ công	m ³	249.260
11	Đóng cọc bê tông cốt thép gia cố nền đất	m	452.777
II	Công tác xây gạch		
1	Xây móng gạch chỉ vữa TH M50	m ³	1.408.181
2	Xây móng gạch chỉ vữa XM M75	m ³	1.533.183
3	Xây móng gạch chỉ vữa XM M50	m ³	1.513.968

STT	Loại công trình	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
4	Xây móng bằng gạch không nung vữa XM M75	m ³	1.630.551
5	Xây tường gạch chỉ, chiều dày ≤ 11cm, cao ≤ 4m, vữa TH M25	m ³	1.769.188
6	Xây tường gạch chỉ, chiều dày ≤ 11cm, cao ≤ 4m, vữa TH M50	m ³	1.909.418
7	Xây tường gạch chỉ, chiều dày ≤ 11 cm, cao ≤ 6m, vữa XM M50	m ³	1.815.863
8	Xây tường gạch chỉ, chiều dày ≤ 11cm, cao ≤ 6m, vữa XM M75	m ³	1.853.486
9	Xây tường gạch chỉ, chiều dày ≤ 33cm, cao ≤ 4m, vữa TH M25	m ³	1.579.029
10	Xây tường gạch chỉ, chiều dày ≤ 33cm, cao ≤ 4m, vữa TH M50	m ³	1.623.156
11	Xây tường gạch chỉ, chiều dày ≤ 33cm, cao ≤ 6m, vữa XM M50	m ³	1.637.881
12	Xây tường gạch không nung, chiều dày ≤ 33cm, cao ≤ 6m, vữa XM M50	m ³	1.760.292
13	Xây tường gạch chỉ, chiều dày ≤ 33cm, cao ≤ 6m, vữa XM M75	m ³	1.685.315
14	Xây tường gạch chỉ, chiều dày ≤ 11cm, cao ≤ 16m, vữa TH M25	m ³	1.843.766
15	Xây tường gạch chỉ, chiều dày ≤ 11cm, cao ≤ 16m, vữa TH M50	m ³	1.878.884

STT	Loại công trình	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
16	Xây tường gạch chỉ, chiều dày ≤ 11 cm, cao ≤ 28 m, vữa XM M50	m ³	1.944.558
17	Xây tường gạch chỉ, chiều dày ≤ 11 cm, cao ≤ 28 m, vữa XM M75	m ³	1.982.180
18	Xây tường gạch chỉ, chiều dày ≤ 33 cm, cao ≤ 16 m, vữa TH M25	m ³	1.661.926
19	Xây tường gạch chỉ, chiều dày ≤ 33 cm, cao ≤ 16 m, vữa TH M50	m ³	1.799.369
20	Xây tường gạch chỉ, chiều dày ≤ 33 cm, cao ≤ 28 m, vữa XM M50	m ³	1.720.778
21	Xây tường gạch chỉ, chiều dày ≤ 33 cm, cao ≤ 28 m, vữa XM M75	m ³	1.768.212
22	Xây tường gạch không nung, chiều dày ≤ 33 cm, cao ≤ 28 m, vữa XM M50	m ³	1.843.189
23	Xây tường gạch không nung, chiều dày ≤ 33 cm, cao ≤ 28 m, vữa XM M75	m ³	1.890.624
24	Xây tường gạch không nung 6,5x10,5x22	m ³	1.807.726
25	Xây gạch block bê tông rỗng, chiều dày 10cm, M50	m ³	1.540.753
26	Xây gạch block bê tông rỗng, chiều dày 20cm, M50	m ³	1.505.096
27	Xây gạch xỉ, vữa TH M50	m ³	1.237.211
28	Xây gạch xỉ vữa XM M50	m ³	1.264.206

STT	Loại công trình	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
29	Xây cột, trụ gạch chỉ, $h \leq 4m$, vữa TH M50	m^3	1.926.568
30	Xây cột, trụ gạch chỉ, $h \leq 6m$, vữa XM M50	m^3	1.920.850
31	Xây cột, trụ gạch chỉ, $h \leq 6m$, vữa XM M75	m^3	1.969.922
32	Xây cột, trụ gạch chỉ, $cao \leq 28m$, vữa XM M50	m^3	2.341.938
33	Xây cột, trụ gạch chỉ, $cao \leq 28m$, vữa XM M75	m^3	2.391.010
34	Xây cột bằng gạch không nung $6,5 \times 10,5 \times 22$	m^3	2.550.679
III	Công tác bê tông		
1	Bê tông móng vữa BT mác 200	m^3	1.831.636
2	Bê tông sàn mái vữa BT mác 200	m^3	2.163.019
3	Bê tông cột BT mác 200	m^3	2.635.468
4	Bê tông xà dầm, giằng nhà BT mác 200	m^3	2.332.267
5	Bê tông cầu thang xoáy tròn ốc BT mác 200	m^3	2.265.181
6	Bê tông cầu thang thường vữa BT mác 200	m^3	2.222.907
7	Bê tông nền BT mác 200	m^3	1.818.232
8	Bê tông gạch vỡ	m^3	683.883
9	Bê tông tấm đan mác 200	m^3	2.444.846
IV	Công tác cốt thép		

STT	Loại công trình	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
1	Sản xuất, lắp dựng cốt thép móng đường kính $\leq 10\text{mm}$	kg	27.137
2	Sản xuất, lắp dựng cốt thép móng đường kính $\leq 18\text{mm}$	kg	27.366
3	Sản xuất, lắp dựng cốt thép móng đường kính $>18\text{mm}$	kg	26.409
4	Sản xuất, lắp dựng cốt thép sàn mái đường kính $\leq 10\text{mm}$	kg	28.349
5	Sản xuất, lắp dựng cốt thép sàn mái đường kính $\leq 18\text{mm}$	kg	28.306
6	Sản xuất, lắp dựng cốt thép cột, trụ đường kính $\leq 10\text{mm}$	kg	28.331
7	Sản xuất, lắp dựng cốt thép cột, trụ đường kính $\leq 18\text{mm}$	kg	27.713
8	Sản xuất, lắp dựng cốt thép cột, trụ đường kính $>18\text{mm}$	kg	27.229
9	Sản xuất, lắp dựng cốt thép xà dầm, giằng đường kính $\leq 10\text{mm}$	kg	28.772
10	Sản xuất, lắp dựng cốt thép xà dầm, giằng đường kính $\leq 18\text{mm}$	kg	27.700
11	Sản xuất, lắp dựng cốt thép xà dầm, giằng đường kính $>18\text{mm}$	kg	27.397
12	Sản xuất, lắp dựng cốt thép cầu thang đường kính $\leq 10\text{mm}$	kg	29.416

STT	Loại công trình	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
13	Sản xuất, lắp dựng cốt thép cầu thang đường kính $\leq 18\text{mm}$	kg	29.336
14	Sản xuất, lắp đặt cốt thép panen đúc sẵn, đường kính $\leq 10\text{mm}$	kg	29.685
15	Sản xuất, lắp đặt cốt thép panen đúc sẵn, đường kính $> 10\text{mm}$	kg	28.736
16	Sản xuất, lắp đặt cốt thép tấm đan, hàng rào, cửa sổ, lá chóp, nan hoa, con sơn đúc sẵn	kg	29.011
17	Sản xuất, lắp đặt cốt thép ống cống, ống buy đúc sẵn, đường kính $\leq 10\text{mm}$	kg	30.467
18	Sản xuất, lắp đặt cốt thép ống cống, ống buy đúc sẵn, đường kính $\leq 18\text{mm}$	kg	29.155
19	Sản xuất, lắp đặt cốt thép ống cống, ống buy đúc sẵn, đường kính $> 18\text{mm}$	kg	28.182
V	Công tác ván khuôn		
1	Sản xuất, lắp dựng tháo dỡ ván khuôn móng	m^2	121.944
2	Sản xuất, lắp dựng tháo dỡ ván khuôn sàn mái	m^2	180.204
3	Sản xuất, lắp dựng tháo dỡ ván khuôn xà dầm, giằng	m^2	203.165
4	Sản xuất, lắp dựng tháo dỡ ván khuôn cột vuông, chữ nhật	m^2	192.423
5	Sản xuất, lắp dựng tháo dỡ ván khuôn cầu thang xoáy tròn ốc	m^2	330.648

STT	Loại công trình	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
6	Sản xuất, lắp dựng tháo dỡ ván khuôn cầu thang thường	m ²	234.933
7	Gia công, lắp dựng tháo dỡ ván khuôn gỗ, ván khuôn panen	m ²	114.730
8	Gia công, lắp dựng tháo dỡ ván khuôn cho bê tông đổ tại chỗ, ván khuôn gỗ ống công, ống buy	m ²	254.020
VI	Công tác hoàn thiện		
1	Trát tường ngoài vữa XM mác 50	m ²	106.356
2	Trát tường ngoài vữa XM mác 75	m ²	109.018
3	Trát tường ngoài vữa TH mác 50	m ²	113.619
4	Trát tường trong vữa XM mác 50	m ²	85.219
5	Trát tường trong vữa XM mác 75	m ²	87.881
6	Trát tường trong vữa TH mác 50	m ²	92.029
7	Trát trụ cột, cầu thang vữa XM mác 50	m ²	214.864
8	Trát trụ cột, cầu thang vữa XM mác 75	m ²	217.682
9	Trát trụ cột, cầu thang vữa TH mác 50	m ²	245.576
10	Trát xà dầm, vữa XM mác 50	m ²	149.853
11	Trát xà dầm, vữa XM mác 75	m ²	152.672
12	Trát xà dầm, vữa TH mác 50	m ²	175.399

STT	Loại công trình	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
13	Trát trần, vữa XM mác 50	m ²	207.216
14	Trát trần, vữa TH mác 50	m ²	216.829
15	Đắp phào đơn, vữa XM mác 75	m	87.210
16	Đắp phào kép, vữa XM mác 75	m	109.403
17	Trát gờ chỉ, vữa XM mác 75	m	48.544
18	Trát sênô, mái hắt, lam ngang vữa XM mác 75	m ²	103.586
19	Trát vẩy tường chống vang, vữa XM mác 75	m ²	158.889
20	Trát granitô gờ chỉ, gờ lồi, đồ tường vữa XM mác 75	m	130.265
21	Trát granitô tay vịn cầu thang vữa XM mác 75	m ²	1.209.799
22	Trát granitô thành ôvăng, sênô vữa XM mác 75	m ²	518.166
23	Trát granitô tường vữa XM mác 75	m ²	365.201
24	Trát granitô trụ cột vữa XM mác 75	m ²	759.087
25	Trát đá rửa tường vữa XM mác 75	m ²	262.974
26	Trát đá rửa trụ cột vữa XM mác 75	m ²	396.818
27	Trát đá rửa lan can, diềm chắn nắng vữa XM mác 75	m ²	523.380
28	Óp tường gạch, trụ, cột 300x600	m ²	547.620
29	Óp tường, trụ, cột gạch 200x250mm	m ²	342.101

STT	Loại công trình	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
30	Óp tường, trụ, cột gạch 250x400mm	m ²	356.830
31	Óp tường, trụ, cột gạch 600x600m	m ²	447.317
32	Óp tường, trụ, cột gạch 800x800m	m ²	464.677
33	Óp chân tường, viền tường, viền trụ, cột gạch 120x300mm	m ²	280.088
34	Óp đá granít tự nhiên vào tường, sử dụng keo dán	m ²	1.602.837
35	Láng nền sàn không đánh màu vữa XM mác 50	m ²	71.165
36	Láng nền sàn có đánh màu vữa XM mác 50	m ²	77.195
37	Láng sênô, mái hắt, máng nước vữa XM mác 50	m ²	56.616
38	Láng bể nước, giếng nước, giếng cáp vữa XM mác 50	m ²	77.033
39	Láng mương cáp, mương rãnh vữa XM mác 50	m ²	56.616
40	Láng hè vữa XM mác 50	m ²	82.959
41	Láng granitô nền sàn	m ²	627.856
42	Láng granitô cầu thang	m ²	1.131.420
43	Láng sỏi nền, sân, hè đường	m ²	290.913
44	Lát gạch chỉ 6,5x10,5x21cm	m ²	127.356
45	Lát nền, sàn gạch ceramic 200x200mm, vữa XM mác 75	m ²	195.937

STT	Loại công trình	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
46	Lát nền, sàn gạch ceramic 300x300mm, vữa XM mác 75	m ²	191.873
47	Lát nền, sàn gạch ceramic 400x400mm, vữa XM mác 75	m ²	177.397
48	Lát nền, sàn gạch ceramic 500x500mm, vữa XM mác 75	m ²	239.423
49	Lát nền, sàn gạch ceramic 600x600mm, vữa XM mác 75	m ²	308.417
50	Lát nền gạch ceramic 800x800mm, vữa XM mác 75	m ²	372.041
51	Lát gạch vi vào các kết cấu, vữa XM mác 50	m ²	167.488
52	Lát nền, sàn gạch granít nhân tạo 400x400mm, vữa XM mác 75	m ²	323.407
53	Lát nền, sàn gạch granít nhân tạo 500x500mm, vữa XM mác 75	m ²	339.977
54	Lát nền, sàn gạch granít nhân tạo 600x600mm, vữa XM mác 75	m ²	473.711
55	Lát gạch granít nhân tạo bậc tam cấp	m ²	421.314
56	Lát gạch granít nhân tạo bậc cầu thang	m ²	457.806
57	Lát sân, nền đường, vỉa hè gạch xi măng	m ²	173.576
58	Lát sân, nền đường, vỉa hè gạch lá dừa 10x20	m ²	107.174
59	Lát sân, nền đường, vỉa hè gạch tự chèn	m ²	158.964

STT	Loại công trình	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
60	Lát gạch đất nung 300x300mm	m ²	152.218
61	Lát gạch đất nung 400x400mm	m ²	197.842
62	Lát gạch đất nung 500x500mm	m ²	210.597
63	Làm trần cốt ép	m ²	171.443
64	Làm trần gỗ dán, ván ép	m ²	234.882
65	Làm trần phẳng bằng tấm thạch cao có khung xương	m ²	470.589
66	Làm trần bằng tấm nhựa có khung xương	m ²	179.629
67	Làm vách ngăn bằng ván ép	m ²	191.191
68	Làm vách ngăn bằng tấm nhựa	m ²	163.490
69	Làm vách ngăn bằng gỗ ván dày 2cm	m ²	482.482
70	Làm vách bằng thạch cao có khung xương	m ²	407.119
71	Gia công và đóng chân tường bằng gỗ, kích thước 2x10cm	m	75.164
72	Gia công và lắp đặt tay vịn thang bằng gỗ, kích thước 8x10cm	m	236.939
73	Làm mặt sàn gỗ gỗ ván dày 2cm	m ²	466.368
74	Quét vôi 1 nước trắng 2 nước màu trong nhà	m ²	15.157
75	Quét vôi 3 nước trắng	m ²	14.160

STT	Loại công trình	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
76	Quét nước ximăng 2 nước	m ²	12.776
77	Bả matít vào tường	m ²	38.937
78	Bả matít vào cột, dầm, trần	m ²	45.983
79	Sơn dầm, trần cột, tường trong nhà đã bả 1 nước lót + 2 nước phủ	m ²	47.709
80	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà không bả 1 nước lót + 2 nước phủ	m ²	56.211
81	Sơn tường ngoài nhà không bả 1 nước lót + 2 nước phủ	m ²	71.286
82	Sơn tường ngoài nhà đã bả 1 nước lót + 2 nước phủ	m ²	59.516
83	Sơn kết cấu gỗ bằng sơn các loại, 1 nước lót + 2 nước phủ	m ²	91.672
84	Sơn kết cấu thép bằng sơn các loại, 1 nước lót + 2 nước phủ	m ²	117.431
85	Sản xuất lan can thép	kg	42.016
86	Sản xuất cửa sổ trời	kg	57.005
87	Sản xuất hàng rào song Inox	m ²	2.396.041
88	Sản xuất hàng rào lưới thép	m ²	957.890
89	Sản xuất hàng rào khung thép vuông, căng lưới B40	m ²	1.041.416
90	Sản xuất cửa lưới thép	m ²	1.141.549



STT	Loại công trình	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
91	Sản xuất hàng rào song sắt	m ²	1.099.836
92	Sản xuất cửa song sắt	m ²	1.328.259
93	Sản xuất cửa song INOX	m ²	2.345.166
94	Sản xuất cửa song Tuýp nước	m ²	1.447.613
95	Sản xuất cửa sắt, hoa sắt bằng sắt vuông đặc 12x12mm	kg	45.867
96	Sản xuất cửa sắt, hoa sắt bằng sắt vuông đặc 14x14mm	kg	43.220
97	Sản xuất cửa sắt, hoa sắt bằng sắt vuông đặc 16x16mm	kg	41.032
98	Sản xuất cửa sắt, hoa sắt bằng sắt vuông rỗng 12x12mm	kg	59.259
99	Sản xuất cửa sắt, hoa sắt bằng sắt vuông rỗng 14x14mm	kg	54.695
100	Sản xuất cửa sắt, hoa sắt bằng sắt vuông rỗng 16x16mm	kg	50.792
101	Sản xuất cửa sắt, hoa Inox bằng Inox vuông rỗng 12x12mm	kg	125.971
102	Sản xuất cửa sắt, hoa Inox bằng Inox vuông rỗng 14x14mm	kg	121.407
103	Sản xuất cửa sắt, hoa Inox bằng Inox vuông rỗng 16x16mm	kg	117.504

STT	Loại công trình	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
104	Sản xuất cửa Inox, hoa Inox bằng Inox vuông rỗng 12x12mm	kg	133.801
105	Sản xuất cửa Inox, hoa Inox bằng Inox vuông rỗng 14x14mm	kg	129.237
106	Sản xuất cửa Inox, hoa Inox bằng Inox vuông rỗng 16x16mm	kg	125.334
107	Sản xuất cổng sắt khung bằng sắt hộp, nan bằng sắt hộp 12x12mm	kg	61.184
108	Sản xuất cổng sắt khung bằng sắt hộp, nan bằng sắt hộp 14x14mm	kg	55.762
109	Sản xuất cổng sắt khung bằng sắt hộp, nan bằng sắt hộp 16x16mm	kg	53.074
110	Sản xuất cổng sắt khung bằng sắt ống, nan bằng sắt hộp 12x12mm	kg	66.610
111	Sản xuất cổng sắt khung bằng sắt ống, nan bằng sắt hộp 14x14mm	kg	62.525
112	Sản xuất cổng sắt khung bằng sắt ống, nan bằng sắt hộp 16x16mm	kg	59.095
113	Sản xuất, lắp dựng lan can gỗ nhóm IV	m ³	13.216.854
114	Sản xuất, lắp dựng cầu phong gỗ nhóm IV	m ³	9.616.766
115	Sản xuất, lắp dựng vì kèo gỗ mái ngói gỗ nhóm IV	m ³	12.893.411
116	Sản xuất, lắp dựng vì kèo gỗ mái fibro xi măng gỗ nhóm IV	m ³	12.754.105

STT	Loại công trình	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
117	Sản xuất, lắp dựng vì kèo gỗ + sắt tròn mái Fibro xi măng gỗ nhóm IV	m ³	14.216.218
118	Sản xuất, lắp dựng lan can gỗ gỗ nhóm III	m ³	34.627.527
119	Sản xuất, lắp dựng cầu phong gỗ gỗ nhóm III	m ³	34.488.222
120	Sản xuất, lắp dựng vì kèo gỗ mái ngói gỗ nhóm III	m ³	38.905.130
121	Lợp mái, che tường bằng fibrô xi măng	m ²	84.707
122	Lợp mái, che tường bằng tôn múi chiều dài bất kỳ	m ²	377.833
123	Lợp mái, che tường bằng tấm nhựa	m ²	92.177
124	Lợp mái, che tường bằng tôn xộp chiều dài bất kỳ	m ²	531.254
125	Lợp mái, che tường bằng tôn xộp vì kèo thép (không bao gồm công tác xây trát)	m ²	590.112
126	Lắp dựng các loại cửa sắt xếp, cửa cuốn có mô-tơ	m ²	239.389
127	Lắp dựng các loại cửa khung sắt, khung nhôm	m ²	122.926
128	Lát đá Granit tự nhiên bậc cầu thang	m ²	904.052
129	Thi công trần giạt cấp bằng tấm thạch cao	m ²	552.943
130	Sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn, bê tông panen 3 mặt đá 1x2, vữa bê tông mác 200	m ³	2.197.878
131	Sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn, bê tông panen 3 mặt đá 1x2, vữa bê tông mác 300	m ³	2.407.159

STT	Loại công trình	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
132	Sản xuất cầu kiện bê tông đúc sẵn, bê tông nan hoa đá 1x2, vữa bê tông mác 200	m ³	2.516.045
133	Sản xuất cầu kiện bê tông đúc sẵn, bê tông lá chóp đá 1x2, vữa bê tông mác 200	m ³	2.255.959
134	Sản xuất cầu kiện bê tông đúc sẵn, bê tông cửa sổ trời, con sơn đá 1x2, vữa bê tông mác 200	m ³	2.311.228
135	Sản xuất cầu kiện bê tông đúc sẵn, bê tông ống buy, đường kính ≤ 70cm, đá 1x2, vữa bê tông mác 200	m ³	2.238.698
136	Sản xuất cầu kiện bê tông đúc sẵn, bê tông ống buy, đường kính ≤ 70cm, đá 1x2, vữa bê tông mác 300	m ³	2.481.752
137	Sản xuất cầu kiện bê tông đúc sẵn, bê tông ống buy, đường kính ≥ 70cm, đá 1x2, vữa bê tông mác 300	m ³	2.421.314
138	Sản xuất cầu kiện bê tông đúc sẵn, bê tông ống buy, đường kính ≥ 70cm, đá 1x2, vữa bê tông mác 200	m ³	2.143.988
VII	Tháo dỡ di chuyển		
1	Tháo dỡ điều hòa cục bộ	cái	197.040
2	Tháo dỡ bình đun nước nóng	cái	65.680
3	Lắp đặt máy điều hòa không khí 1 cục bao gồm cả giá đỡ máy	máy	547.970
4	Lắp đặt thùng đun nước nóng	bộ	770.224
5	Lắp đặt bể chứa nước	bể	739.796

STT	Loại công trình	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
VIII	Công tác đào ao, đắp bờ ao trong trường hợp không có hồ sơ pháp lý để xác định tỷ lệ thực hiện bằng máy và thủ công, được xác định là tài sản xây dựng trên đất bị thu hồi		
1	Đơn giá đào ao	m ³	69.323
2	Đơn giá đắp bờ ao	m ³	57.915
IX	Công tác vận chuyển đất đào đổ đi bằng máy		
1	Vận chuyển đất đổ đi trong phạm vi ≤300m	m ³	16.800
2	Vận chuyển đất đổ đi trong phạm vi ≤500m	m ³	20.160
3	Vận chuyển đất đổ đi trong phạm vi ≤700m	m ³	23.584
4	Vận chuyển đất đổ đi trong phạm vi ≤1000m	m ³	28.263
X	Công tác bơm cát nuôi ngao		
1	Đơn giá bơm cát nuôi ngao, cự ly vận chuyển ≤0,5Km	m ³	132.156
2	Đơn giá bơm cát nuôi ngao, cự ly vận chuyển ≤1,0Km	m ³	141.323
3	Đơn giá bơm cát nuôi ngao, cự ly vận chuyển ≤1,5Km	m ³	143.558
4	Đơn giá bơm cát nuôi ngao, cự ly vận chuyển ≤2,0Km	m ³	148.001
5	Đơn giá bơm cát nuôi ngao, cự ly vận chuyển >2Km	m ³	149.890